



TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BƯU CHÍNH VIETTEL

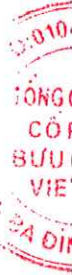
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 4 Năm 2021



NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán	02 - 03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	04 - 05
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	06
Thuyết minh Báo cáo tài chính	07 - 30



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
		VND	VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.495.945.577.269	3.582.011.708.131
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	222.832.359.342	228.497.403.015
111 1. Tiền		202.832.359.342	189.497.403.015
112 2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	39.000.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	1.892.680.251.799	1.570.200.737.355
123 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1.892.680.251.799	1.570.200.737.355
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.906.668.618.331	1.109.018.700.411
131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.110.620.040.739	647.006.178.860
132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		35.775.574.683	12.019.232.890
136 3. Phải thu ngắn hạn khác	6	768.212.464.202	455.938.632.054
137 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(7.939.461.293)	(6.709.621.847)
139 5. Tài sản thiếu chờ xử lý	7	-	764.278.454
140 IV. Hàng tồn kho	9	355.809.913.862	589.949.869.685
141 1. Hàng tồn kho		355.809.913.862	589.949.869.685
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		117.954.433.935	84.344.997.665
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	117.499.304.264	84.344.997.665
153 2. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	16	455.129.671	-
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		515.535.215.718	471.569.811.223
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		3.970.773.600	4.430.138.820
216 1. Phải thu dài hạn khác	6	3.970.773.600	4.430.138.820
220 II. Tài sản cố định		315.071.275.914	308.160.770.987
221 1. Tài sản cố định hữu hình	11	275.670.297.522	275.171.305.825
222 - Nguyên giá		616.666.769.326	533.146.041.537
223 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(340.996.471.804)	(257.974.735.712)
227 2. Tài sản cố định vô hình	12	39.400.978.392	32.989.465.162
228 - Nguyên giá		55.444.213.213	45.306.842.913
229 - Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(16.043.234.821)	(12.317.377.751)
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	8.946.899.600	61.674.617.134
242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.946.899.600	61.674.617.134
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	82.001.171.839	40.519.023.812
251 1. Đầu tư vào công ty con		40.519.023.812	40.519.023.812
255 2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		41.482.148.027	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		105.545.094.765	56.785.260.470
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	13	105.545.094.765	56.785.260.470
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.011.480.792.987	4.053.581.519.354

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
300 C. NỢ PHẢI TRẢ		3.700.190.568.457	2.862.461.140.165
310 I. Nợ ngắn hạn		3.699.523.568.457	2.862.384.140.165
311 1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	199.225.178.481	266.409.842.559
312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		4.356.278.839	1.780.356.032
313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	82.077.283.467	40.004.949.216
314 4. Phải trả người lao động		452.638.966.872	426.473.609.601
315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	245.487.001.715	96.519.549.908
318 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	2.915.407.973	-
319 7. Phải trả ngắn hạn khác	19	1.537.814.374.380	934.643.878.384
320 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	1.166.427.633.425	1.084.439.181.436
322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		8.581.443.305	12.112.773.029
330 II. Nợ dài hạn		667.000.000	77.000.000
337 1. Phải trả dài hạn khác	19	667.000.000	77.000.000
400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.311.290.224.530	1.191.120.379.189
410 I. Vốn chủ sở hữu	20	1.311.290.224.530	1.191.120.379.189
411 1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.035.584.920.000	830.479.260.000
411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.035.584.920.000	830.479.260.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		22.037.447.940	22.037.447.940
421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		253.667.856.590	338.603.671.249
421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		374.248.922	161.244.895
421b - LNST chưa phân phối kỳ này		253.293.607.668	338.442.426.354
440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.011.480.792.987	4.053.581.519.354

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu phát sinh trong kỳ		Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
			Quý 4 Năm 2021 VNĐ	Quý 4 Năm 2020 VNĐ	Quý 4 Năm 2021 VNĐ	Quý 4 Năm 2020 VNĐ
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	5.174.713.980.677	4.751.353.013.023	18.648.852.209.408	15.252.341.227.888
10	2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	5.174.713.980.677	4.751.353.013.023	18.648.852.209.408	15.252.341.227.888
11	3. Giá vốn hàng bán	23	5.062.826.279.438	4.666.402.607.319	18.149.102.565.743	14.775.383.362.041
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	111.887.701.239	84.950.405.704	499.749.643.665	476.957.865.847
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	24	79.956.913.330	95.195.024.227	148.343.378.320	221.547.304.777
22	6. Chi phí tài chính	25	11.183.993.694	12.060.144.006	47.153.295.943	53.988.068.781
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	25	11.158.946.299	12.060.262.831	47.083.631.465	53.983.586.097
25	7. Chi phí bán hàng	26	13.032.590.211	8.817.456.978	35.217.702.631	18.851.207.127
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	74.751.754.516	49.104.354.868	213.503.854.373	181.116.864.911
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	28	92.876.276.148	110.163.474.079	352.218.169.038	444.549.029.805
31	10. Thu nhập khác	28	1.916.128.023	6.578.352.988	9.068.886.600	7.639.741.691
32	11. Chi phí khác	29	685.538.707	1.211.638.552	6.747.194.046	2.096.429.589
40	12. Lợi nhuận khác	29	1.230.589.316	5.366.714.436	2.321.692.554	5.543.312.102

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
 Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	94.106.865.464	115.530.188.515	354.539.861.592	450.092.341.907
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	7.711.237.062	8.927.948.833	60.045.577.152	65.498.675.596
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN	<u>86.395.628.402</u>	<u>106.602.239.662</u>	<u>294.494.284.440</u>	<u>384.593.666.311</u>

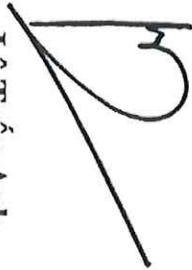
Người lập biên

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc


Đào Thị Phương Lan


Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số liệu lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
		Quý 4 Năm 2021 VND	Quý 4 Năm 2020 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế	354.539.861.592	450.092.341.907
2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	86.705.503.139	72.304.557.980
03	- Các khoản dự phòng	1.229.839.446	1.644.745.866
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	25.047.395	841.484
05	- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	(148.343.378.320)	(227.344.683.782)
06	- Chi phí lãi vay	47.083.631.465	53.983.586.097
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	341.240.504.717	350.681.389.552
09	- Tăng/giảm các khoản phải thu	(812.655.920.717)	(151.840.401.413)
10	- Tăng/giảm hàng tồn kho	234.139.955.823	(549.733.443.524)
11	- Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	808.029.611.810	362.729.969.612
12	- Tăng/giảm chi phí trả trước	(81.914.140.894)	38.126.942.454
14	- Tiền lãi vay đã trả	(47.383.691.995)	(53.800.301.856)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(58.987.661.845)	(74.086.945.234)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(44.689.916.473)	(58.463.908.045)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	337.778.740.426	(136.386.698.454)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(85.289.841.095)	(112.341.925.855)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	-	13.997.678.333
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(463.961.662.471)	(480.381.845.015)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	100.000.000.000	270.568.252.615
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	156.968.077.200	217.462.475.632
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(292.283.426.366)	(90.695.364.290)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	17.990.535.168.014	10.795.452.275.044
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	(17.908.546.716.025)	(10.525.944.389.177)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(133.123.762.327)	(88.080.292.950)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(51.135.310.338)	181.427.592.917
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	(5.639.996.278)	(45.654.469.827)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	228.497.403.015	274.152.714.326
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(25.047.395)	(841.484)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	222.832.359.342	228.497.403.015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Tổng Giám đốc

Đào Thị Phương Lan

Lê Tuấn Anh



Trần Trung Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ Phần Bưu Chính Viettel được thành lập theo giấy phép đăng ký kinh doanh số: 0104093672, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, đăng ký lần đầu ngày 03 tháng 07 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 19 ngày 05 tháng 08 năm 2021.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 01, Phố Giang Văn Minh, Phường Kim Mã, Quận Ba Đình, TP Hà Nội

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 1.035.584.920.000 đồng, tương đương 103.558.492 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Chuyển phát, kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh Bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa;
- Bưu chính
- Cho thuê xe có động cơ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Cấu trúc Tổng Công ty

Tổng Công ty có 81 Chi nhánh tại các tỉnh, thành phố trong toàn quốc.

Tổng Công ty có các công ty trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viette	Hà Nội	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Công nghệ bưu chính Viettel	Hà Nội	Cung cấp giải pháp Công nghệ bưu chính
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	Logistics, Forwading, CPN quốc tế
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	Logistics, Forwading, CPN quốc tế

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh.

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Tổng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") Quý 4/2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu được thực hiện ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Khi xuất kho, giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên



Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm
- Các tài sản khác	03-05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	20-50 năm
- Quyền sử dụng đất không thời hạn	Không trích khấu hao
- Phần mềm quản lý	3-5 năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.18 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Doanh thu chưa thực hiện đối với hoạt động bán hàng cho khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống...) là giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ mà Công ty sẽ cung cấp miễn phí (hoặc số tiền phải chiết khấu, giảm giá) cho người mua khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình khách hàng thân thiết (VIP/truyền thống/....).

2.19 . **Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . **Doanh thu**

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.



Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng có liên quan.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu được ghi nhận tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.23 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	3.148.772.486	4.766.243.600
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	199.681.247.153	179.113.940.815
Tiền đang chuyển	2.339.703	5.617.218.600
Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	39.000.000.000
	222.832.359.342	228.497.403.015

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Xem chi tiết tại Phụ lục 1.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh thương mại
Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	Hà Nội	100,00%	100,00%	Cung cấp giải pháp công nghệ Bưu chính
Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics
Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	Myanmar	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ Logistics

5 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khoản phải thu khách hàng	1.110.620.040.739	647.006.178.860
	1.110.620.040.739	647.006.178.860
Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
- Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn	1.110.620.040.739	647.006.178.860
	1.110.620.040.739	647.006.178.860

6 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Thu tiền đặt cọc mua đất - Công ty CP LILAMA 3	740.000.000	(740.000.000)	740.000.000	(740.000.000)
Công nợ dịch vụ qua ví Tổng công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	57.703.867.740		54.895.528.776	
Phải thu nhân viên quản lý điểm bán về dịch vụ ví điện tử	413.928.873.691		118.190.335.789	
Phải thu về lãi tiền gửi có kỳ hạn	44.784.506.334		53.409.205.214	
Tài sản thiếu quy trách nhiệm cá nhân	2.790.000.000	(2.790.000.000)	2.790.000.000	(2.790.000.000)
Phải thu Dịch vụ phát hàng thu tiền (COD)	185.323.437.529		193.900.611.074	
Tạm ứng	6.853.434.333		30.717.503.981	
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	91.319.870		28.000.000	
Phải thu khác	55.997.024.705	(920.299.584)	1.267.447.220	(782.964.986)
	768.212.464.202	(4.450.299.584)	455.938.632.054	(4.312.964.986)
Dài hạn				
Ký quỹ, ký cược	3.970.773.600		4.430.138.820	
	3.970.773.600	-	4.430.138.820	-

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2021	01/01/2021
--	------------	------------

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIỄN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
- Quy trách nhiệm cá nhân		-		764.278.454
		-		764.278.454

8 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
+ Công ty Cổ phần Lilama 3	740.000.000		740.000.000	
+ Công ty Cổ phần Tập đoàn An Phát	1.557.240.200		1.557.240.200	
+ Ông Cù Sỹ Minh - KH Chi nhánh Đông Anh	889.615.682		889.615.682	266.884.705
+ Bà Nguyễn Hoàng Ngọc - Nhân viên CHTT	2.790.000.000		2.790.000.000	
+ Ông Phạm Văn Nghĩa- Nhân viên CNTDC	686.672.990	206.001.897	686.672.990	343.336.495
+ Ông Lê Công Danh - Nhân viên CNTPU	103.284.980	30.985.494	103.284.980	51.642.490
+ Công ty TNHH Một Hòa Phát	433.371.368	130.011.410	433.371.368	216.685.684
+ Ông Lê Anh Thoại - Nhân viên CNTDC	246.298.001	73.889.400	246.298.001	123.149.000
+ Ông Phan Anh Tuấn- Nhân viên CNDDA	529.674.000	158.902.200	529.674.000	264.837.000
+ Ông Lê Công Phú- Nhân viên CNNBE	1.215.596.230	850.917.361		
+ Các khoản công nợ khác	326.523.726	128.108.122		
	9.518.277.177	1.578.815.884	7.976.157.221	1.266.535.374

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	30.454.545		3.526.538.688	
Nguyên liệu, vật liệu	1.482.620.651		659.999.906	
Công cụ, dụng cụ	5.904.281.170		12.059.284.438	
Hàng hóa	348.392.557.496		573.704.046.653	
	355.809.913.862	-	589.949.869.685	-

10 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm	-	50.908.985.034
+ <i>Mua 82 xe ôtô vận tải</i>		<i>50.908.985.034</i>
- Xây dựng cơ bản	8.946.899.600	10.765.632.100
+ <i>Nâng cấp phần mềm Eviet_Nextsoft</i>	<i>549.400.000</i>	<i>549.400.000</i>
+ <i>Xây dựng phần mềm SAP</i>	<i>8.397.499.600</i>	<i>10.216.232.100</i>
	8.946.899.600	61.674.617.134

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 2.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 3.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tiền thuê VP, CH, ST	99.505.070.584	61.285.457.861
Chi phí cải tạo sửa chữa	9.429.256.910	2.151.202.402
Công cụ dụng cụ	171.479.726	1.737.199.057
Chi phí thuê Cloud server	-	11.241.100.105
Chi phí đào tạo, nghiên cứu, triển khai	-	2.939.189.952
Chi phí bảo hiểm (tài sản, con người..)	-	4.143.280.372
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.393.497.044	847.567.916
	117.499.304.264	84.344.997.665
Dài hạn		
Chi phí cải tạo sửa chữa	8.015.249.782	15.278.536.151
Công cụ dụng cụ	91.735.771.111	40.563.299.482
Chi phí thuê nhà	382.122.739	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.411.951.133	943.424.837
	105.545.094.765	56.785.260.470

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem chi tiết Phụ lục 4:.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	58.246.513.672	58.246.513.672	12.015.668.733	12.015.668.733
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	57.827.423.595	110.882.387.910	122.126.471.264	122.126.471.264
- Công ty TNHH Cung ứng Nhân lực Nhân Kiệt	18.882.151.417	18.882.151.417	24.720.796.431	24.720.796.431
- Phải trả các đối tượng khác	64.269.089.797	64.269.089.797	107.546.906.131	107.546.906.131
	199.225.178.481	252.280.142.796	266.409.842.559	266.409.842.559
Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	199.225.178.481	199.225.178.481	266.409.842.559	266.409.842.559
	199.225.178.481	199.225.178.481	266.409.842.559	266.409.842.559

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

Xem chi tiết Phụ lục 5.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước các khoản phải trích theo lương	-	12.472.636.201
Chi phí thuê nhà làm văn phòng, cửa hàng, bưu cục	7.397.813.553	1.788.124.619
Chi phí cước kết nối	131.906.980	-
Chi phí thuê kho	6.690.919.034	-
Chi phí trích trước kênh cửa hàng, điểm bán	154.752.365.403	-
Chi phí nhân công thuê ngoài	68.000.000.000	75.538.281.563
Chi phí lãi vay	712.385.423	1.012.445.953

Chi phí phải trả khác	7.801.611.322	5.708.061.572
	245.487.001.715	96.519.549.908
18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Các khoản Doanh thu chưa thực hiện khác	2.915.407.973	
	2.915.407.973	-
19 . PHẢI TRẢ KHÁC		
	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn		
Phải trả công nợ nhân viên điểm bán	285.578.179.181	6.361.460.410
Phải trả về BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	46.621.980.385	30.421.890.232
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	175.314.880	75.314.880
Thu hộ CBCNV để tiến hành làm sổ tiết kiệm	21.501.893.231	23.817.245.901
Phải trả công nợ thu hộ, chi hộ COD	420.444.224.198	350.875.746.229
Phải trả Tổng Công ty Dịch vụ số Viettel (VDS)	533.362.244.849	513.690.137.845
Các khoản phải trả khác	230.130.537.656	9.402.082.887
	1.537.814.374.380	934.643.878.384
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	667.000.000	77.000.000
	667.000.000	77.000.000
20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU		

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 6.

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	Tỷ lệ	01/01/2021	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	629.789.180.000	60,81	505.043.450.000	60,81
Vốn góp của các đối tượng khác	405.795.740.000	39,19	325.435.810.000	39,19
- Các cổ đông khác	405.795.740.000	39,19	325.435.810.000	39,19
	1.035.584.920.000	100,00	830.479.260.000	100,00

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 4 Năm 2021 VND	01/01/2021 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	830.479.260.000	830.479.260.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	205.105.660.000	
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	1.035.584.920.000	830.479.260.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
Cổ phiếu	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	103.558.492	83.047.926
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	103.558.492	83.047.926
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	103.558.492	83.047.926
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	103.558.492	83.047.926
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		
21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN		
Ngoại tệ các loại	31/12/2021	01/01/2021
- Đô la Mỹ (USD)	248.327,08	253.333,68
22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	2.991.828.106.992	2.886.967.212.089
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.182.885.873.685	1.864.385.800.934
	5.174.713.980.677	4.751.353.013.023
23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.978.684.308.500	2.887.426.323.870
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.084.141.970.938	1.778.976.283.449
	5.062.826.279.438	4.666.402.607.319
24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Quý 4 Năm 2021	Quý 4 Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.306.233.175	24.119.796.088
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.650.680.155	71.075.228.139

	<u>79.956.913.330</u>	<u>95.195.024.227</u>
25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	11.158.946.299	12.060.262.831
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	25.047.395	-
Chi phí tài chính khác	-	(118.825)
	<u>11.183.993.694</u>	<u>12.060.144.006</u>
26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.523.612.779	7.901.114.037
Chi phí khác bằng tiền	3.508.977.432	916.342.941
	<u>13.032.590.211</u>	<u>8.817.456.978</u>
27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.498.546.195	31.244.713.525
Chi phí công cụ dụng cụ	890.713.455	840.722.694
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.958.569.230	744.384.432
Thuế và các khoản lệ phí	-	202.830.437
Chi phí dự phòng	134.980.291	1.177.573.806
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.185.951.483	6.961.065.943
Chi phí khác bằng tiền	15.082.993.862	7.933.064.031
	<u>74.751.754.516</u>	<u>49.104.354.868</u>
28 . THU NHẬP KHÁC		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	5.800.866.633
Tiền phạt thu được	-	34.438.800
Thu nhập khác	1.916.128.023	743.047.555
	<u>1.916.128.023</u>	<u>6.578.352.988</u>
29 . CHI PHÍ KHÁC		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	654.258.442	528.394.400
Chi phí khác	31.280.265	683.244.152

	<u>685.538.707</u>	<u>1.211.638.552</u>
30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	94.106.865.464	115.530.188.515
Các khoản điều chỉnh tăng	100.000.000	140.000.000
- Chi phí không hợp lệ	100.000.000	140.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	55.650.680.155	71.075.228.139
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.650.680.155	71.075.228.139
Thu nhập chịu thuế TNDN	38.556.185.309	44.594.960.376
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	<u>7.711.237.062</u>	<u>8.927.948.853</u>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này		
Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ	58.450.042.909	14.602.910.612
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	(58.987.661.845)	(12.316.145.552)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ từ hoạt động kinh doanh chính	<u>7.173.618.126</u>	<u>11.214.713.913</u>
Tổng Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>7.711.237.062</u>	<u>8.927.948.853</u>
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	<u>7.173.618.126</u>	<u>11.214.713.913</u>
31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ		
	<u>Quý 4 Năm 2021</u>	<u>Quý 4 Năm 2020</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	34.935.982.781	39.733.707.087
Chi phí nhân công	1.244.392.318.791	858.934.436.963
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.774.808.001	17.883.182.612
Chi phí dịch vụ mua ngoài	800.367.613.239	772.134.196.133
Chi phí khác bằng tiền	69.455.592.853	148.212.572.500
	<u>2.171.926.315.665</u>	<u>1.836.898.095.295</u>

32 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính riêng quý 4 năm 2020 đã được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 10 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Một số chi tiêu đã được trình bày lại:

	Mã số	Điều chỉnh lại	Đã trình bày trên báo cáo năm trước
		VND	VND
- Tiền	111	189.497.403.015	160.595.568.783
- Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	647.006.178.860	647.165.771.763
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12.019.232.890	11.811.137.912
- Phải thu ngắn hạn khác	136	455.938.632.054	505.940.122.057
- Phải thu dài hạn khác	216	4.430.138.820	4.518.466.200
- Phải trả người bán ngắn hạn	311	266.409.842.559	249.279.137.479
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	1.780.356.032	1.951.960.643
- Phải trả ngắn hạn khác	319	934.643.878.384	972.667.145.049
- Phải trả dài hạn khác	337	77.000.000	152.314.880

Người lập biểu


Đào Thị Phương Lan

Kế toán trưởng


Lê Tuấn Anh

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022
 Tổng Giám đốc




Trần Trung Hưng

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội;

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 1 : CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	1.892.680.251.799	1.892.680.251.799	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355
	1.892.680.251.799	1.892.680.251.799	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355
Đầu tư dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
	41.482.148.027	41.482.148.027	-	-
	1.934.162.399.826	1.934.162.399.826	1.570.200.737.355	1.570.200.737.355

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị hợp lý VNĐ
Đầu tư vào công ty con				
- Công ty TNHH MTV Công nghệ Bưu chính Viettel	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-
	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Logistics Viettel	10.000.000.000		10.000.000.000	
- Công ty TNHH MTV Thương mại Điện tử Bưu chính Viettel	10.000.000.001		10.000.000.001	
- Công ty TNHH Mygo Campuchia (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Campuchia)	7.104.273.811		7.104.273.811	
- Công ty TNHH Mygo Myanmar (Đổi tên từ Công ty TNHH VTP Logistics Myanmar)	3.414.750.000		3.414.750.000	
	40.519.023.812	-	40.519.023.812	-

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 2 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cây lâu năm, vật lâm việc và cho sản phẩm		TSCĐ hữu hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ	13.545.201.118	56.168.895.052	457.547.112.911	5.075.050.477	-	809.781.979	533.146.041.537							
Số tăng trong kỳ	-	10.953.025.109	71.685.826.312	2.142.884.333	-	-	84.781.735.754							
- Mua trong kỳ	-	10.953.025.109	71.685.826.312	2.142.884.333	-	-	84.781.735.754							
- Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-							
Số giảm trong kỳ	-	(35.690.909)	-	(1.225.317.056)	-	-	(1.261.007.965)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(35.690.909)	-	(1.225.317.056)	-	-	(1.261.007.965)							
Số dư cuối kỳ	13.545.201.118	67.086.229.252	529.232.939.223	5.992.617.754	-	809.781.979	616.666.769.326							
Giá trị hao mòn lũy kế														
Số dư đầu kỳ	7.549.001.865	14.681.900.338	230.569.578.939	4.531.992.363	-	642.262.207	257.974.735.712							
Số tăng trong kỳ	1.078.016.052	8.967.461.791	72.391.438.552	614.382.066	-	120.986.661	83.172.285.122							
- Khấu hao trong kỳ (khách toán chi phí)	1.078.016.052	8.967.461.791	72.391.438.552	614.382.066	-	78.896.638	83.130.195.099							
- Khấu hao trong kỳ (khách toán Chi phí lợi)	-	-	-	-	-	42.090.023	42.090.023							
Số giảm trong kỳ	-	(5.981.062)	-	(144.567.968)	-	-	(150.549.030)							
- Thanh lý, nhượng bán	-	(5.981.062)	-	(144.567.968)	-	-	(150.549.030)							
Số cuối kỳ	8.627.017.917	23.643.381.067	302.961.017.491	5.001.806.461	-	763.248.868	340.996.471.804							
Giá trị còn lại														
Tại ngày đầu kỳ	5.996.199.253	41.486.994.714	226.977.533.972	543.058.114	-	167.519.772	275.171.305.825							
Tại ngày cuối kỳ	4.918.183.201	43.442.848.185	226.271.921.732	990.811.293	-	46.533.111	275.670.297.522							

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính
Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 3 : TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất		Quyền phát hành		Bản quyền, bằng sáng chế		Nhân hiệu, tên thương mại		Chương trình phần mềm		Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		TSCĐ vô hình khác		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá																
Số dư đầu kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	-	-	10.780.596.932	-	-	-	-	-	-	-	45.306.842.913
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	10.137.370.300	-	-	-	-	-	-	-	10.137.370.300
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	1.435.680.000	-	-	-	-	-	-	-	1.435.680.000
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	8.701.690.300	-	-	-	-	-	-	-	8.701.690.300
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	34.526.245.981	-	-	-	-	-	-	20.917.967.232	-	-	-	-	-	-	-	55.444.213.213
Giá trị hao mòn lũy kế																
Số dư đầu kỳ	4.779.406.622	-	-	-	-	-	-	7.537.971.129	-	-	-	-	-	-	-	12.317.377.751
Số tăng trong kỳ	620.655.334	-	-	-	-	-	-	3.105.201.736	-	-	-	-	-	-	-	3.725.857.070
- <i>Khấu hao trong kỳ</i> <i>(phách toán chi phí)</i>	620.655.334	-	-	-	-	-	-	3.105.201.736	-	-	-	-	-	-	-	3.725.857.070
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	5.400.061.956	-	-	-	-	-	-	10.643.172.865	-	-	-	-	-	-	-	16.043.234.821
Giá trị còn lại																
Tại ngày đầu kỳ	29.746.839.359	-	-	-	-	-	-	3.242.625.803	-	-	-	-	-	-	-	32.989.465.162
Tại ngày cuối kỳ	29.126.184.025	-	-	-	-	-	-	10.274.794.367	-	-	-	-	-	-	-	39.400.978.392

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẦN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội;

Báo cáo tài chính Riêng
 Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 4: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Vay ngắn hạn	1.084.439.181.436	1.084.439.181.436	17.990.535.168.014	17.908.546.716.025	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Sở Giao dịch 1	322.652.399.818	322.652.399.818	3.319.641.488.125	3.394.103.166.046	248.190.721.897	248.190.721.897
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	377.894.499.678	377.894.499.678	12.576.079.278.968	12.874.662.101.811	79.311.676.835	79.311.676.835
- Ngân hàng TMCP Quân Đội, Chi nhánh Điện Biên Phủ	238.873.277.000	238.873.277.000	797.814.400.921	637.762.443.228	398.925.234.693	398.925.234.693
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Chi nhánh Ba Đình	145.019.004.940	145.019.004.940	1.297.000.000.000	1.002.019.004.940	440.000.000.000	440.000.000.000
	1.084.439.181.436	1.084.439.181.436	17.990.535.168.014	17.908.546.716.025	1.166.427.633.425	1.166.427.633.425

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUẢN ĐỘI
Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel
 Số 01, Phố Giảng Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Báo cáo tài chính Riêng
 Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 5 : THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ VỚI NHÀ NƯỚC

	Số phải thu	Số phải nộp	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp
	đầu kỳ	đầu kỳ	trong kỳ	trong kỳ	VND	cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	-	18.990.188.221	498.858.238.261	443.181.999.944	-	74.666.426.538
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6.014.640.974	60.146.638.997	58.987.661.845	-	7.173.618.126
- Thuế thu nhập cá nhân	-	14.221.496.832	61.104.874.546	75.781.501.049	455.129.671	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	92.602.800	92.602.800	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	778.623.189	5.956.126.239	6.497.510.625	-	237.238.803
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	36.000.000	36.000.000	-	-
	40.004.949.216	626.194.480.843	584.577.276.263	455.129.671	82.077.283.467	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP VIÊN THÔNG QUÂN ĐỘI**

Tổng Công ty Cổ phần Bưu chính Viettel

Số 01, Phố Giang Văn Minh, P. Kim Mã, Q. Ba Đình, TP. Hà Nội

Bảo cáo tài chính Riêng

Cho kỳ kế toán cuối niên độ kết thúc ngày 31/12/2021

Phụ lục 6 : Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH		Thặng dư vốn cổ phần	Quy đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD/CB		Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND				VND	VND		
Số dư đầu kỳ trước	596.192.080.000	22.037.447.940	-	-	332.639.059.269	-	-	-	950.868.587.209
Tăng vốn trong kỳ trước	234.287.180.000	-	-	-	-	-	-	-	234.287.180.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ trước	-	-	-	-	384.593.666.311	-	-	-	384.593.666.311
Giảm vốn trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(378.629.054.331)	-	-	-	(378.629.054.331)
Số dư cuối kỳ trước	830.479.260.000	22.037.447.940	-	-	338.603.671.249	-	-	-	1.191.120.379.189
Tăng vốn trong kỳ này	205.105.660.000	-	-	-	-	-	-	-	205.105.660.000
Lãi/(lỗ) trong kỳ này	-	-	-	-	294.494.284.440	-	-	-	294.494.284.440
Tạm trích quỹ khen thưởng	-	-	-	-	(41.200.676.772)	-	-	-	(41.200.676.772)
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(338.229.422.327)	-	-	-	(338.229.422.327)
Số dư cuối kỳ này	1.035.584.920.000	22.037.447.940	-	-	233.667.856.590	-	-	-	1.311.290.224.530